

Số: **4573** /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày **09** tháng **10** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2017**”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 50/2008/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 40/2006/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế; Quyết định số 3577/QĐ-BYT ngày 28/9/2011 về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu báo cáo về chăm sóc sức khỏe sinh sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2017**”.

Điều 2. “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2017**” được áp dụng làm cơ sở để kiểm tra đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh/TP trực thuộc trung ương năm 2017 và báo cáo Lãnh đạo Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ -Trẻ em, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục, Tổng cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BMTE.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Viết Tiến

www.LuatVietnam.vn

BỘ Y TẾ

BẢNG KIỂM TRA CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN NĂM 2017

(Ban hành theo Quyết định số 4573/QĐ-BYT ngày 09 tháng 10 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Trung tâm CSSKSS tỉnh/thành phố/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh: _____

Địa chỉ: Đường phố/xã/phường/thị trấn: _____

Quận/Huyện/Thị xã: _____

Tỉnh/Thành phố: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

Email: _____

Họ tên Giám đốc: _____

Điện thoại: _____

Họ tên Trưởng phòng KH-TC: _____

Điện thoại: _____

Họ tên cán bộ thống kê-báo cáo: _____

Điện thoại: _____

Kết quả kiểm tra:

Điểm chuẩn: _____

Điểm trừ: _____

Điểm thưởng: _____

Điểm đạt: _____

Xếp loại: _____

Ngày _____

tháng _____

năm _____

2017

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC CSSKSS NĂM 2017

TỔNG SỐ ĐIỂM ĐẠT:/100

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
I.	TỔ CHỨC, MẠNG LƯỚI, CSVC, THUỐC, TTB	8.50	1.25	4.50	
1	Tuyển tỉnh	2.00			
1.1	Có khoa sơ sinh ở BV nhi/sản-nhi/phụ sản tỉnh/đơn nguyên sơ sinh BVĐK tỉnh đang hoạt động				
	Có	1.00			
	Không				
1.2	Có kế hoạch của địa phương đào tạo chuyển đổi hộ sinh trung học lên cao đẳng, đại học				
	Có	1.00			
	Không		1.00		
2	Tuyển huyện	1.00			
	Có đơn nguyên sơ sinh tại bệnh viện đa khoa tuyển huyện (có Quyết định thành lập, có cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu: CPAP, đèn chiếu điều trị vàng da, hệ thống thở oxy, bộ HSSS, có bác sỹ và điều dưỡng được đào tạo về chăm sóc, điều trị sơ sinh bệnh lý)				
	Đồng bằng và Trung du		Miền núi		
	>60% số BVĐK huyện		>80% số BVĐK huyện	1.00	
	30-60% số BVĐK huyện		50-80% số BVĐK huyện	0.50	
	20-<30% số BVĐK huyện		30-<50% số BVĐK huyện	0.25	
3	Tuyển xã	5.50			
3.1	Có ít nhất 2 công cụ quản lý thai là sổ khám thai và bảng quản lý thai				
	≥90% số xã	2.00			
	60-<90% số xã	1.00			
	<60% số xã		0.25		
3.2	Có tài liệu truyền thông để hướng dẫn cho khách hàng				
	>50% số xã	0.50			
	30-50% số xã	0.25			
3.3	Có phòng/góc tư vấn				
	>90% số xã	1.00			
	60-90% số xã	0.50			
3.4	Có góc sơ sinh trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	80 - <100% số xã có đỡ đẻ	0.50			
3.5	Có Oxytocin trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	90 - <100% xã có đỡ đẻ	0.50			
3.6	Số xã có hộ sinh cao đẳng trở lên				
	Đồng bằng và Trung du		Miền núi		
	≥ 10%		≥ 5%	3.00	
	5 - <10%		3 - <5%	2.00	
3.7	Triển khai Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em				
	>90% số xã			1.50	
	70 - <90% số xã			1.00	
	30 - < 70% số xã			0.50	

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
II	HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM CSSKSS	42.75	5.00	2.50	
1	Triển khai các hoạt động chuyên môn:	8.50			
1.1	Có phòng khám ĐK hoặc chuyên khoa được thành lập	2.00			
1.2	Khám và xử trí các bệnh thông thường ở trẻ em				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.3	Khám và tư vấn dinh dưỡng				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.4	Khám và điều trị NKĐSS/NKLTQĐTD				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.5	Tư vấn xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ có				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.6	Phá thai đến hết 7 tuần tuổi thai				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.7	Dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện vị thành niên (gồm cả truyền thông, tư vấn, cung cấp biện pháp tránh thai, điều trị NKĐSS thông thường)				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.8	Tư vấn và xử trí các rối loạn tiền mãn kinh và mãn kinh				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.9	Khám, tư vấn về SKSS nam giới				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.10	Siêu âm sàng lọc dị tật bào thai				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.11	Nghiệm pháp axit axetic/lugol				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.12	Thực hiện xét nghiệm tế bào học hoặc sinh học phân tử để phát hiện sớm tổn thương cổ tử cung (hoặc lấy bệnh phẩm gửi xét nghiệm)				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.13	Soi cổ tử cung				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.14	Đốt điện hoặc đốt laser hoặc áp lạnh cổ tử cung				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.15	Triệt sản nam				

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
1.16	Có			0,25	
	Không				
1.16	Có			0,25	
	Không				
2	Công tác phòng chống nhiễm khuẩn, bảo vệ môi trường:	5.00			
2.1	Các phòng thủ thuật, triệt sản, phòng đẻ (nếu có) đều có bồn, nước sạch, nước chín và phương tiện rửa tay; hoặc có điểm rửa tay tập trung <i>* Quan sát các phòng</i>	0.50			
2.2	Trung tâm có tủ sấy khô, nồi hấp ướn, có đủ trang thiết bị/dụng cụ, hóa chất cho công tác chống nhiễm khuẩn và đang vận hành tốt <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, đề nghị xuất trình, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.3	Thực hiện đúng quy trình vô khuẩn <i>* Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) các bước Khử nhiễm, Làm sạch, Khử khuẩn, Tiệt khuẩn đối với một số dụng cụ và đồ vải (chú ý dụng cụ hút thai)</i>				
2.4	Có	0.50			
	Không		0.25		
2.4	CBYT thực hiện đúng nguyên tắc vô khuẩn khi cung cấp dịch vụ, thực hiện thủ thuật, phẫu thuật <i>*Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) rửa tay, đi găng, trang phục, quan sát một số dịch vụ, thủ thuật như khám phụ khoa...</i>				
2.4	Có	0.50			
	Không		0.25		
2.5	Tổ chức dây chuyền chống nhiễm khuẩn một chiều <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.6	Có phân loại chất thải rắn y tế (chất thải sinh hoạt, chất thải nhiễm khuẩn, mô và cơ quan người, vật sắc nhọn...) và xử lý đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.7	Có xử lý chất thải lỏng đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.8	Có đề án bảo vệ môi trường đơn giản	0.50			
3	Công tác truyền thông tư vấn:	1.50			
3.1	Bố trí phòng và thực hiện hoạt động truyền thông tư vấn <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>				
3.2	Có	1.00			
	Phòng truyền thông tư vấn có đủ phương tiện trực quan (sách báo, tờ rơi, tranh lật, video...) <i>* Quan sát</i>	0.50			
3.3	Có tư vấn qua điện thoại			0.25	
4	Công tác dược và vật tư y tế	1.50			
4.1	Sử dụng thuốc/phương tiện tránh thai (PTTT) đúng nguyên tắc: nhập trước xuất trước, kiểm kê thuốc/PTTT định kỳ, không để thuốc/PTTT				

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	<i>Đúng quy định</i>	0.50			
	<i>Không đúng quy định</i>		0.25		
4.2	Có sổ sách, báo cáo tình hình sử dụng thuốc/PTTT	0.50			
4.3	Kho đựng thuốc/PTTT đạt yêu cầu (sạch, thoáng, ngăn nắp, dễ tìm, có giá kệ, có điều hoà/quạt thông gió, có đủ thẻ kho, hạn ngăn xếp ở ngoài, hạn dài xếp ở trong) <i>* Quan sát, kiểm tra thẻ kho</i>				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không (thiếu 1 trong các điều kiện trên)</i>		0.25		
5	Công tác đào tạo:	4.50			
5.1	Được cấp chứng nhận là cơ sở đào tạo liên tục				
	<i>Cấp tỉnh trở lên (mã C)</i>	1.00			
	<i>Cấp khu vực (mã B)</i>			1.00	
5.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo liên tục				
	<i>90-100%</i>	2.00			
	<i>80% - <90%</i>	1.00			
5.3	Cử cán bộ đi đào tạo (lại) hoặc đào tạo nâng cao trình độ về một trong các nội dung: Chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý, chính trị				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>		0.25		
5.4	Có cán bộ biết ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc				
	<i>30% cán bộ có bằng B ngoại ngữ trở lên hoặc 10% cán bộ biết tiếng dân tộc</i>	0.50			
5.5	Trung tâm có tủ sách chuyên môn hoặc thư viện	0.50			
6	Công tác chỉ đạo tuyển:	12.75			
6.1	Có kế hoạch chỉ đạo tuyển và phân công cán bộ phụ trách theo cơ sở <i>* Xem bản kế hoạch chỉ đạo tuyển</i>				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		0.25		
6.2	Tỷ lệ xã được giám sát/chỉ đạo tuyển <i>* Xem sổ/báo cáo chỉ đạo tuyển, bảng kiểm</i>				
6.2.1	Tỷ lệ xã được tuyển tình giám sát: chấm điểm theo số xã của tỉnh				
	- Tỉnh/TP có ≥ 350 xã:				
	<i>Nếu là tỉnh đồng bằng</i>	<i>Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50%)</i>			
	$\geq 20\%$ số xã	$\geq 10\%$ số xã	4.00		
	10 - <20% số xã	5 - <10% số xã	3.00		
	<10% số xã	<5% số xã	2.00		
	- Tỉnh/TP có từ 200 đến < 350 xã:				
	<i>Nếu là tỉnh đồng bằng</i>	<i>Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50%)</i>			
	$\geq 30\%$ số xã	$\geq 10\%$ số xã	4.00		
	20 - <30% số xã	5 - <10% số xã	3.00		
	<20% số xã	<5% số xã	2.00		
	- Tỉnh/TP có từ 120 đến < 200 xã:				
	<i>Nếu là tỉnh đồng bằng</i>	<i>Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50%)</i>			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	$\geq 40\%$ số xã	$\geq 20\%$ số xã	4.00			
	30 - <40% số xã	15 - <20% số xã	3.00			
	<30% số xã	<15% số xã	2.00			
	- Tỉnh/TP có <120 xã:					
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50%				
	$\geq 50\%$ số xã	$\geq 20\%$ số xã	4.00			
	40 - <50% số xã	15 - <20% số xã	3.00			
	<40% số xã	<15% số xã	2.00			
6.2.2	Tỷ lệ bệnh viện và TTYT huyện được tuyển tình giám sát					
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50%				
	100% số huyện	$\geq 70\%$ số huyện	3.75			
	90 - <100% số huyện	50 - <70% số huyện	3.00			
	<90% số huyện	<50% số huyện	2.00			
6.3	Kết quả kiểm tra TYT xã * Đối chiếu với kết quả kiểm tra một xã lựa chọn ngẫu nhiên (chọn xã có đờ đờ, cho điểm theo bảng kiểm, điểm tối đa là 3)		3.00			
6.4	Có văn bản phản hồi với các đơn vị sau mỗi đợt giám sát		1.00			
7	Công tác thăm định tử vong mẹ		2.00			
7.1	Thực hiện báo cáo về tình hình TVM (Xem báo cáo)					
	Có báo cáo, đúng hạn		2.00			
	Có báo cáo, không đúng hạn			0.50		
	Không có báo cáo			1.00		
7.2	Đối với các tỉnh có tử vong mẹ: có thực hiện thăm định 100% ca TVM				0.50	
8	Nghiên cứu khoa học		0.50			
	Có ≥ 1 đề tài từ cấp ngành		0.50			
	Có ≥ 1 đề tài từ cấp cơ sở		0.25			
	Có ≥ 1 đề tài cấp tỉnh trở lên				0.25	
9	Phối kết hợp giữa Trung tâm CSSKSS và các đơn vị * Xem văn bản (dưới dạng bản cam kết, hợp đồng trách nhiệm, biên bản ghi nhớ, công văn, quyết định, kế hoạch...)		1.50			
9.1	Phối kết hợp với Khoa sản, khoa Nhi/sơ sinh của Bệnh viện đa khoa; bệnh viện Phụ sản/Bệnh viện Nhi/Bệnh viện sản - nhi và các đơn vị/chương trình y tế khác		0.50			
9.2	Có văn bản phối hợp với Bệnh viện để thực hiện: '- Chi thị 06/CT-BYT ngày 11/8/2017 (hoặc Chi thị số 01/CT-BYT ngày 09/01/2015) về việc tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh; - Quyết định 1142/QĐ-BYT ngày 18/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tổ chức thực hiện đơn nguyên sơ sinh và góc sơ sinh tại các tuyến y tế - Quyết định số 4673 /QĐ-BYT ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (EENC)		0.50			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
9.3	Có qui chế/cơ chế/văn bản phối hợp với Trung tâm phòng chống HIV/AIDS về việc thực hiện dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	0.50			
10	Giao ban và báo cáo, thống kê	5.00			
10.1	Báo cáo định kỳ về công tác CSSKSS và các báo cáo theo yêu cầu của Bộ Y tế gửi đúng thời gian quy định, đủ số liệu. <i>* Phần này do Vụ SKBMTE chấm</i>				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		1.00		
10.2	Báo cáo về dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con <i>* Phần này do Vụ SKBMTE chấm</i>				
	<i>Đủ và chính xác</i>	1.00			
	<i>Không đủ</i>		1.00		
10.3	Có theo dõi và báo cáo tình hình nhân sự và tổ chức mạng lưới CSSKSS và cập nhật hàng năm				
	<i>Có</i>	2.00			
	<i>Không</i>		0.25		
10.4	Tổ chức họp giao ban với tuyến huyện theo định kỳ hệ CSSKSS <i>* Xem biên bản họp giao ban</i>				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		0.25		
III	TÌNH HÌNH CCDV SKSS CƠ BẢN TẠI TUYẾN TỈNH, HUYỆN VÀ TUYẾN XÃ	33.00	4.75	2.00	
	<i>*Xem sổ sách, báo cáo, quan sát</i>				
I	Bệnh viện tuyến tỉnh	6.75			
1.1	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về:				
	<i>Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong đẻ thường (trên 80% số ca đẻ thường)</i>	2.00			
	<i>Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong đẻ mổ (trên 70% số ca mổ đẻ)</i>			1.00	
	<i>Đã thực hiện nhưng không thường quy đối với các ca đẻ thường (dưới 80% số ca đẻ thường)</i>	0.50			
	<i>Không thực hiện</i>		1.00		
1.2	Sử dụng Corticoid trong dọa đẻ non				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		0.25		
1.3	Tiêm Vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		0.50		
1.4	Tiêm Vaccin Viêm gan B cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ đầu sau sinh				
	<i>Có</i>	1.00			
	<i>Không</i>		0.25		

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
1.5	Tư vấn, xét nghiệm HIV cho PNCT và chuyển gửi PNCT có kết quả xét nghiệm sàng lọc HIV dương tính đến cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.6	Điều trị ARV cho PNCT HIV (+) trong giai đoạn chuyển dạ và điều trị dự phòng cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV				
	<i>Có</i>	0.75			
	<i>Không</i>				
1.7	Chuyển gửi cặp mẹ nhiễm HIV/mẹ có kết quả sàng lọc HIV dương tính trong giai đoạn chuyển dạ và con của họ sau sinh đến cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS theo qui định				
	<i>Có</i>	0.50			
	<i>Không</i>				
1.8	Bệnh viện thực hiện Tiêu chí về Nuôi con bằng sữa mẹ thuộc phần E. Tiêu chí đặc thù chuyên khoa của Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế đạt từ mức 4 trở lên trong lần đánh giá gần nhất.			1.00	
2	Tuyển huyện- Bệnh viện (Đối với các huyện có TTYT huyện 2 chức năng (Không có BVĐK huyện và TTYT huyện riêng biệt): chăm điểm tại Khoa CSSKSS và Khoa Nhi cho các mục 2, 3 phần III)	9.75			
2.1	Mổ lấy thai				
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>			
	100% số bệnh viện huyện thực hiện được mổ lấy thai (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	$\geq 70\%$ số bệnh viện huyện thực hiện được mổ lấy thai (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	1.00		
	80-<100%	50-<70%	0.50		
	70-<80%	40-<50%	0.25		
2.2	Mổ cắt tử cung cấp cứu				
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>			
	100% số bệnh viện huyện thực hiện được mổ cắt tử cung cấp cứu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật $\geq 2h$)	$\geq 70\%$ số bệnh viện huyện thực hiện được mổ cắt tử cung cấp cứu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật $\geq 2h$)	0.75		
	80-<100%	50-<70%	0.50		

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thường	Đạt
	70-<80%	40-<50%	0.25			
2.3	Mổ chữa ngoài tử cung					
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	100% số bệnh viện huyện thực hiện được mổ chữa ngoài tử cung (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	$\geq 70\%$ số bệnh viện huyện thực hiện được mổ chữa ngoài tử cung (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	0.75			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	70-<80%	40-<50%	0.25			
2.4	Truyền máu					
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	100% số bệnh viện huyện thực hiện được truyền máu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở thực hiện được truyền máu $\geq 2h$)	$\geq 70\%$ số bệnh viện huyện thực hiện được truyền máu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở thực hiện được truyền máu $\geq 2h$)	0.75			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	<80%	<50%	0.25			
2.5	Sử dụng MgSO ₄ trong dự phòng và điều trị tiền sản giật, sản giật					
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	100% số huyện	$\geq 90\%$ số huyện	1.00			
	70-<100%	60-<90%	0.50			
2.6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (trên 80% số ca đẻ thường) *Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách					
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	$\geq 90\%$ số huyện	$\geq 80\%$ số huyện	1.00			
	70-<90%	60-<80%	0.50			
	<70%	<60%		0.50		
2.7	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh triển khai được Chăm sóc trẻ từ 1500g trở lên, không suy hô hấp nặng và có thể bú mẹ hoặc nuôi dưỡng qua đường tiêu hóa					
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	$\geq 60\%$ số huyện	$\geq 80\%$ số huyện	1.00			
	30-<60%	50-<80%	0.50			
2.8	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh điều trị được nhiễm khuẩn sơ sinh					

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥60% số huyện	≥80% số huyện	0.50			
	30-<60%	50-<80%	0.25			
2.9	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh triển khai chiếu đèn điều trị vàng da					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥60% số huyện	≥80% số huyện	0.50			
	30-<60%	50-<80%	0.25			
2.10	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh sử dụng CPAP để điều trị suy hô hấp sơ sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥60% số huyện	≥80% số huyện	0.50			
	40-<60%	50-<80%	0.25			
2.11	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 12 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥40% số huyện	≥30% số huyện	0.50			
	30-<40%	20-<30%	0.25			
2.12	Tư vấn, xét nghiệm HIV cho PNCT và chuyển gửi PNCT có kết quả xét nghiệm sàng lọc HIV dương tính đến cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS					
		Có	1.00			
		Không				
2.13	Điều trị ARV cho PNCT HIV (+) trong giai đoạn chuyển dạ và điều trị dự phòng cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV					
		Có	0.25			
		Không				
2.14	Chuyển gửi cặp mẹ nhiễm HIV/mẹ có kết quả sàng lọc HIV dương tính					
		Có	0.25			
		Không				
3	Tuyển huyện - Khoa CSSKSS/Đội BVSKBMTE-KHHGD		3.50		0.25	
3.1	Khám thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥75% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	50-<75%	30-<50%	0.25			
3.2	Khám và điều trị viêm nhiễm phụ khoa					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥75% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	50-<75%	30-<50%	0.25			
3.3	Tiêm thuốc tránh thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	60-<80%	30-<50%	0.25			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
3.4	Cây thuốc tránh thai					
	Có cung cấp				0.25	
3.5	Đặt/tháo DCTC					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥90% số huyện	≥70% số huyện	0.50			
	70-<90%	50-<70%	0.25			
3.6	Xử trí các tai biến, tác dụng phụ khi sử dụng các biện pháp tránh thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥90% số huyện	≥70% số huyện	0.50			
	70-<90%	50-<70%	0.25			
3.7	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 7 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số huyện	≥60% số huyện	0.50			
	60-<80%	40-<60%	0.25			
3.8	Giám sát hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã					
	Có		0.50			
	Không					
4	Tuyển xã		13.00		2.50	
4.1	Khám và quản lý thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥95% số xã	≥80% số xã	1.00			
	90-<95%	60-<80%	0.50			
	80-<90%	50-<60%	0.25			
	<80%	<50%		0.50		
4.3	Tiêm vắc xin phòng uốn ván cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥90% số xã	≥70% số xã	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	<80%	<60%		0.25		
4.4	Tư vấn, hướng dẫn sử dụng viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ nữ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥90% số xã	≥70% số xã	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	70-<80%	50-<60%	0.25			
	<70%	<50%		0.25		
4.5	Theo dõi chuyển dạ bằng Biểu đồ chuyển dạ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã có đỡ đẻ	≥70% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<80%	60-<70%	0.50			
4.6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	$\geq 85\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 60\%$ số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<85%	40-<60%	0.50			
	50-<60%	30-<40%	0.25			
	<50%	<30%		0.50		
4.7	Bóc rau nhân tạo/Kiểm soát tử cung khi có băng huyết					
	$\geq 70\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 70\%$ số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<70%	60-<70%	0.50			
	50-<60%	50-<60%	0.25			
4.8	Sử dụng MgSO ₄ trong xử trí ban đầu tiền sản giật-sản giật					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 70\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 50\%$ số xã có đỡ đẻ			0.50	
	<70%	<50%			0.25	
4.9	Hồi sức sơ sinh cơ bản					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 85\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 70\%$ số xã có đỡ đẻ	0.50			
	60-<85%	50-<70%	0.25			
	<60%	<50%		0.25		
4.10	Tiêm Vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 90\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 70\%$ số xã có đỡ đẻ	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	<80%	<60%		0.25		
4.11	Tiêm Vaccin Viêm gan B cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ đầu sau sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 20\%$ số xã có đỡ đẻ	$\geq 15\%$ số xã có đỡ đẻ			0.50	
	<20%	<15%			0.25	
4.12	Dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện với vị thành niên (một trong các dịch vụ: tư vấn, cung cấp biện pháp tránh thai, điều trị NKĐSS thông thường)					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 70\%$ số xã	$\geq 50\%$ số xã			0.50	
	60-<70%	40-<50%			0.25	
4.13	Khám và điều trị các bệnh thường gặp ở trẻ em					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 80\%$ số xã	$\geq 70\%$ số xã	0.50			
	60-<80%	50-<70%	0.25			
4.14	Khám và điều trị nhiễm khuẩn đường sinh sản thông thường					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	$\geq 80\%$ số xã	$\geq 70\%$ số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.15	Tiêm thuốc tránh thai					

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.16	Đặt/tháo dụng cụ tử cung					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.17	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 7 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥50% số xã	≥40% số xã	0.50			
	40-<50%	30-<40%	0.25			
4.18	Tư vấn về xét nghiệm HIV cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥50% số xã	≥40% số xã	1.00			
	40-<50%	30-<40%	0.50			
4.19	Xét nghiệm protein nước tiểu cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã	≥50% số xã	1.00			
	60-<70%	40-<50%	0.50			
	50-<60%	30-<40%	0.25			
	<50%	<30%		0.25		
4.20	Siêu âm sản phụ khoa					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥30% số xã	≥25% số xã			0.50	
	20-<30%	20-<25%			0.25	
4.21	Sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng nghiệm pháp axit axetic/lugol					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã	≥50% số xã	1.00			
	40-<70%	30-<50%	0.50			
4.22	Lấy bệnh phẩm gửi làm xét nghiệm tế bào học hoặc sinh học phân tử					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥40% số xã	≥25% số xã			0.50	
	30-<40%	20-<25%			0.25	
IV	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TRONG TOÀN TỈNH/TP		15.75	1.25	0.00	0.00
	*Xem số sách, báo cáo					
1	Tỷ lệ phụ nữ để được quản lý thai		1.25			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)				
	≥95%	≥80%	1.25			
	85-<95%	60-<80%	0.50			
2a	Tỷ lệ phụ nữ để được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ		1.50			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥85%	≥70%	1.50			
	70-<85%	60-<70%	1.00			
	60-<70%	50-<60%	0.50			
2b	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần trở lên trong 3 thời kỳ		1.00			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥60%	≥40%	1.00			
3	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều		1.00			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥90%	≥85%	1.00			
	85 - <90	75- <85%	0.50			
4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc		1.50			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥95%	≥80%	1.50			
	90-<95%	60-<80%	1.00			
	<90%	<60%		0.25		
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế		1.00			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥95%	≥60%	1.00			
	85- <95%	40-<60%	0.50			
6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ		1.00			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥80% số ca đẻ thường	≥60%	1.00			
	60- <80% số ca đẻ thường	40- <60%	0.50			
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (42 ngày)		1.00			
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>				
	≥80%	≥60%	1.00			
	60- <80%	40- <60%	0.50			
8	Phá thai		1.50			
8.1	Tỷ số phá thai giảm so với năm trước		1.00			
8.2	Tai biến do phá thai giảm so với năm trước		0.50			
9	Tỷ lệ sơ sinh dưới 2500g		1.00			
	<i>Giảm so với năm trước</i>		1.00			
10	Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi		4.00			
10.1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ < 5 tuổi (cân nặng/tuổi) đạt so với kế hoạch được giao					
	<i>Đạt so với kế hoạch</i>		1.00			
	<i>Không đạt so với kế hoạch</i>			0.50		
10.2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ <5 tuổi (chiều cao/tuổi) đạt so với kế hoạch					

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	<i>Đạt so với kế hoạch</i>	1.00			
10.3	Tỷ lệ TE < 2 tuổi SDD (thể thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) được theo dõi tình trạng dinh dưỡng (cân nặng, chiều cao, và chu vi vòng cánh tay) hàng tháng				
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>			
	≥ 95%	≥ 80%	1.00		
	90- < 95%	70- < 80%	0.50		
	< 90%	< 70%		0.25	
10.4	Tỷ lệ TE < 2 tuổi không bị SDD được theo dõi tình trạng dinh dưỡng hàng quý (3 tháng/lần) và trẻ từ 2 tuổi đến dưới 5 tuổi không bị SDD được theo dõi tình trạng dinh dưỡng 6 tháng / 1 lần				
	<i>Đồng bằng và trung du:</i>	<i>Miền núi (trên 50% số huyện miền núi)</i>			
	≥ 95%	≥ 90%	1.00		
	90- < 95%	80- < 90%	0.50		
	< 90%	< 80%		0.25	
TỔNG SỐ ĐIỂM		100.00	12.25	11.75	

Xếp loại:

95-100đ Tốt

90-<95đ : Khá

80-<90đ: Trung bình

<80đ : Yếu`

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA ĐƠN VỊ THAM GIA KIỂM TRA

ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

Phụ lục
BẢNG KIỂM GIÁM SÁT TRẠM Y TẾ XÃ

Thời gian giám sát: _____ Giờ Ngày/tháng/năm: _____

Trạm Y tế được giám sát: _____

Đoàn giám sát: _____

TT	NỘI DUNG	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
A	CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Bố trí đủ các phòng: phòng khám thai/tư vấn, phòng thủ thuật KHHGD/phòng đẻ, khám phụ khoa, phòng khám trẻ			
2	Đủ thuốc thiết yếu về SKSS * Đối chiếu danh mục thuốc thiết yếu tuyến xã theo Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS 2016			
3	Đủ trang bị thiết yếu về SKSS * Đối chiếu danh mục trang bị thiết yếu tuyến xã			
B	CÔNG TÁC CHĂM SÓC BÀ MẸ			
4	Đạt tỷ lệ PN đẻ được quản lý thai Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 60%			
5	Đạt tỷ lệ PN đẻ được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 60% ≥ 50 %			
6	Đạt tỷ lệ PN đẻ được cán bộ y tế chăm sóc Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 90% ≥ 60%			
7	Đạt tỷ lệ PN đẻ tại cơ sở y tế Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 40%			
8	Đạt tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (42 ngày) Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 60% ≥ 40%			
9	Đạt tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 75%			
10	Tư vấn, hướng dẫn, cung cấp viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ nữ có thai			
11	Tư vấn về xét nghiệm HIV cho phụ nữ có thai			
12	Xét nghiệm protein nước tiểu cho phụ nữ có thai			
13	Theo dõi chuyển dạ bằng Biểu đồ chuyển dạ			

TT	NỘI DUNG	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
14	Triển khai quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ - EENC			
15	Khám và điều trị NKĐSS thông thường có kết hợp sàng lọc ung thư CTC bằng nghiệm pháp a.axetic hoặc lugol			
16	Cung cấp ít nhất 3 BPTT hiện đại			
C	CÔNG TÁC CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ DINH DƯỠNG			
17	Có góc sơ sinh được bố trí trong phòng đẻ			
18	Chăm sóc trẻ trên 2000 g không có suy hô hấp, bú được			
19	Hồi sức sơ sinh cơ bản			
20	Tiêm vitamin K1 cho trẻ sơ sinh			
21	Tỷ lệ sơ sinh dưới <2500g đạt chỉ tiêu kế hoạch năm			
22	Tổ chức khám trẻ em			
23	Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi suy dinh dưỡng được theo dõi biểu đồ tăng trưởng (tăng trưởng) hàng tháng			
	Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 90% ≥ 70%			
D	CÔNG TÁC VÔ KHUẨN			
24	Thực hiện đúng quy trình vô khuẩn dụng cụ trong dịch vụ chăm sóc SKSS			

Hướng dẫn:

- Bảng kiểm tra này dùng để kiểm tra tại trạm y tế xã và cho điểm công tác chỉ đạo tuyến của Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh/ Tp tại mục II-6.3.
- Phương pháp kiểm tra: quan sát thực tế; phỏng vấn cán bộ; xem xét sổ ghi chép, báo cáo.
- Đánh dấu (✓) những thông tin phù hợp vào cột “có”/ “không”.
- Mục 1 “Bố trí đủ các phòng...”: Nếu không đủ điều kiện có thể bố trí ghép như sau:
 - + Phòng khám trẻ em hoặc Phòng khám thai có thể ghép với Phòng khám chung.
 - + Có thể ghép Phòng đẻ với Phòng thủ thuật. Nếu Phòng đẻ hoặc Phòng thủ thuật ghép với Phòng khám phụ khoa thì không được điểm vì không đảm bảo nguyên tắc vô khuẩn.
- Mục 2 “Đủ thuốc thiết yếu về SKSS”: cho điểm nếu có đủ 11 nhóm thuốc thiết yếu theo Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS, mỗi nhóm có ít nhất hai loại thuốc.
- Mục 3 “Đủ trang thiết bị thiết yếu”: đối với bộ hồi sức sơ sinh, có máy hút nhót hoặc bóng hút nhót sơ sinh cũng cho điểm.
- Mục 10 " Tư vấn, hướng dẫn, cung cấp viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ nữ có thai": Kê đơn để bà mẹ mua thuốc cũng được điểm.
- Mục 18 "Hồi sức trẻ sơ sinh cơ bản": có cán bộ được đào tạo cũng cho điểm.
- Đánh giá:
 - + 20-24 câu “Có” : 3 điểm
 - + 15-19 câu “Có”: 2 điểm
 - + 10-14 câu “Có”: 1 điểm
 - + < 10 câu “Có” : 0 điểm

TM ĐOÀN GIÁM SÁT

TM TRẠM Y TẾ ĐƯỢC GIÁM SÁT

BỘ Y TẾ

**HƯỚNG DẪN KIỂM TRA CÔNG TÁC CSSKSS
NĂM 2017**

www.LuatVietnam.vn

Hà Nội, 2017

CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC CHĂM SÓC SKSS NĂM 2017

I. Cấu trúc bảng điểm:

- Bảng điểm được chia làm 3 cột lớn, gồm: Thứ tự, Nội dung hoạt động, Điểm.
- Cột Nội dung hoạt động: Các hoạt động được chia làm 4 phần chính: I) Tổ chức, mạng lưới, cơ sở vật chất, thuốc, trang thiết bị; II) Hoạt động của Trung tâm CSSKSS; III) Tình hình cung cấp dịch vụ SKSS cơ bản tại tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã; IV) Kết quả thực hiện chỉ tiêu trong toàn tỉnh/Tp.
- Cột Điểm được chia thành 4 cột nhỏ: Điểm Chuẩn, Trừ, Thương, Đạt. Ở cột điểm “Chuẩn”, con số được in đậm phía bên trái cột là tổng số điểm, con số in thường phía bên phải cột là số điểm cho từng mục nhỏ.
- Cấu trúc điểm: 100 điểm chuẩn; 12,25 điểm trừ và 11,75 điểm thưởng.

II. Hướng dẫn chấm điểm:

- Khi chấm điểm: Không cho điểm trung gian; chấm điểm chuẩn hoặc không cho điểm hoặc chấm điểm trừ hoặc chấm điểm thưởng. Số điểm đoàn kiểm tra chấm điểm ở mỗi nội dung sẽ ghi vào cột “Đạt”.
- Bảng điểm kiểm tra năm 2017 không có cột ghi chú. Phương pháp kiểm tra và chấm điểm được đánh dấu hoa thị và in nghiêng ở dưới mỗi mục.
- Để tính từ vong sơ sinh: lấy số liệu của quý 4 năm 2016 và quý 1, 2, 3 năm 2017. Đối với các chỉ số còn lại: lấy số liệu 9 tháng ước tính cho cả năm

$$\left[\frac{\text{số liệu 9 tháng}}{9} \times 12 \right]$$

- **Kết quả phân loại căn cứ vào tổng số điểm đạt (tổng số điểm đạt được tính bằng: số điểm chuẩn trừ đi số điểm bị trừ). Chỉ căn cứ vào điểm thưởng để xác định xếp hạng cao hơn khi các Trung tâm có tổng số điểm đạt bằng nhau.** Kết quả chấm điểm được ghi ngoài bìa của bảng kiểm tra, cần ghi rõ số điểm của từng mục, gồm: điểm chuẩn, điểm trừ, điểm đạt, điểm thưởng và kết quả xếp loại Trung tâm.

III. Một số lưu ý khi chấm điểm:

Phần I: Tổ chức, mạng lưới, CSVC, thuốc, TTB:

- Tuyến xã: chấm điểm dựa trên cơ sở các báo cáo của Trung tâm và báo cáo khảo sát thực trạng công tác CSSKSS hàng năm của tỉnh.
- Mục 3.4. Có góc sơ sinh trong phòng đẻ được hiểu là tối thiểu phải có bàn làm rốn và hồi sức sơ sinh, phương tiện sưởi ấm, bộ hồi sức sơ sinh. Góc sơ sinh được hướng dẫn tại Quyết định số 1142/QĐ-BYT ngày 18/4/2011 về việc phê duyệt tài

liệu chuyên môn “Hướng dẫn tổ chức thực hiện đơn nguyên sơ sinh và góc sơ sinh tại các tuyến y tế”.

Phần II - Hoạt động của Trung tâm CSSKSS.

- Phần này được chia ra làm 10 mục, phản ánh 10 loại hình hoạt động chuyên môn và quản lý của Trung tâm.
- Mục 2 “Công tác phòng chống nhiễm khuẩn”: chỉ cho điểm khi có đầy đủ các nội dung yêu cầu.
 - 2.1. Nếu có điểm rửa tay tập trung cho tất cả các phòng thủ thuật thì cũng cho điểm.
 - 2.3. Khi kiểm tra nội dung này đề nghị chú ý quy trình vô khuẩn đối với dụng cụ và đồ vải.
 - 2.5. “Tổ chức dây chuyền chống nhiễm khuẩn một chiều” được hiểu là sắp xếp các công việc chuyên môn (trong đó chú trọng công tác vô khuẩn trang thiết bị, dụng cụ) theo đúng quy trình vô khuẩn (thu gom dụng cụ/TTB → khử nhiễm → làm sạch → tiệt khuẩn → bảo quản và sử dụng).
 - 2.7. Xử lý chất thải lỏng: Có hệ thống xử lý chất thải lỏng đúng quy định.
- Mục 4. “Công tác dược và vật tư y tế”: thuốc ở đây được hiểu là các thuốc về CSSKSS, không chỉ có thuốc tránh thai.
 - 2.8. Đề án bảo vệ môi trường đơn giản: Theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên – Môi trường.
- Mục 5 “Công tác đào tạo”:
 - 5.2. Tính điểm dựa vào tỷ lệ % số lớp đào tạo được tổ chức so với kế hoạch.
- Mục 6 “Công tác chỉ đạo tuyến”:
 - 6.1: Cho điểm khi có bản kế hoạch chỉ đạo tuyến riêng hoặc kết hợp trong Kế hoạch chuyên môn của Trung tâm.
 - 6.2: Tính tỷ lệ số xã được giám sát. Cơ sở đánh giá dựa trên báo cáo chỉ đạo tuyến của tỉnh hoặc các sổ sách, báo cáo của huyện.
 - 6.3: Chọn xã có đỡ đờ, cho điểm theo Bảng kiểm giám sát trạm y tế xã, điểm tối đa là 3.
- Mục 10 “Giao ban và báo cáo thống kê”:
 - Mục 10.1 và 10.2 : Đối với những trung tâm do Sở Y tế tổ chức kiểm tra chấm điểm, Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em sẽ chấm sau đó gửi điểm để Sở Y tế cộng vào kết quả chấm của Sở Y tế, đối với những trung tâm kiểm tra đũa, Vụ sẽ chấm và gửi điểm đến các trung tâm để cộng điểm vào kết quả chấm.
 - Mục 10.4: Cho điểm nếu các tỉnh đồng bằng/trung du tổ chức giao ban ít nhất một quý một lần, các tỉnh miền núi tổ chức giao ban 6 tháng một lần.

Phần III – Tình hình cung cấp dịch vụ cơ bản tại tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã

- 1. Bệnh viện tuyến tỉnh:
 - Nếu tỉnh/thành phố có Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Sản Nhi: Tiến hành việc chấm điểm ở các Bệnh viện này;
 - Nếu tỉnh/thành phố không có Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Sản Nhi: Tiến hành chấm điểm ở khoa Sản của Bệnh viện Đa khoa tỉnh;
 - Nếu tỉnh/thành phố không có cả Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Sản Nhi: Tiến hành chấm điểm ở khoa Sản của một Bệnh viện đa khoa khu vực thuộc tỉnh.

- 2. Tuyến huyện - bệnh viện

Từ mục 2.1 đến 2.4 - Mô lấy thai, mô cấp cứu sản phụ khoa khác và truyền máu:

- **Khái niệm:**

Theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới: Thời gian tiếp cận trung bình từ nhà dân đến cơ sở chăm sóc sản khoa cơ bản (trạm y tế xã) nên trong vòng là 30-60 phút và đến nơi có dịch vụ chăm sóc sản khoa toàn diện (bệnh viện có khả năng mổ lấy thai và truyền máu) nên trong vòng 120 phút. Như vậy nếu khoảng cách trung bình từ nhà dân (thôn, bản...) đến bệnh viện huyện hoặc từ bệnh viện huyện đến cơ sở y tế thực hiện được phẫu thuật cấp cứu sản khoa (ví dụ BVĐK tỉnh, BV Phụ sản, BV Sản-nhi...) ≥ 2 h vận chuyển (bằng bất cứ phương tiện gì) thì BV huyện ở đó cần có khả năng phẫu thuật cấp cứu sản khoa.

Ví dụ: Trung bình thời gian di chuyển của người dân từ các thôn của xã Chí Cà đến bệnh viện huyện Xín Mần (Hà Giang) là từ 4-5h, hoặc trung bình thời gian di chuyển từ bệnh viện huyện Xín Mần đến BVĐK tỉnh Hà Giang là ≥ 4 h. Như vậy, với khuyến cáo trên, bệnh viện huyện Xín Mần phải có khả năng mổ lấy thai và truyền máu.

- **Cách chấm điểm:**

Cho điểm tối đa nếu 100% bệnh viện huyện (ở đồng bằng/trung du) và 70% bệnh viện huyện (ở miền núi) có khoảng cách trung bình từ các thôn/bản đến bệnh viện huyện hoặc từ BV huyện đến cơ sở phẫu thuật sản phụ khoa (BVĐK tỉnh, BV Phụ sản tỉnh...) ≥ 2 giờ vận chuyển (bằng phương tiện nhanh nhất) thực hiện được mổ lấy thai và cấp cứu sản phụ khoa. Trường hợp có nhân lực được đào tạo và cơ sở vật chất trang thiết bị để làm dịch vụ nhưng không có bệnh nhân vẫn được tính điểm.

Ví dụ: Hà Giang có 10 huyện và 1 thành phố, trong đó có 9 huyện có khoảng cách trung bình từ các thôn, bản đến bệnh viện huyện hoặc từ bệnh viện huyện đến cơ sở phẫu thuật sản phụ khoa ≥ 2 h vận chuyển. Cả 9 huyện này đều thực hiện được mổ lấy thai. Như vậy, đối với mục 1.1, Hà Giang đạt điểm tối đa.

- Tuyến huyện – Khoa CSSKSS/Đội BVSKBMTE-KHHGD

Mục 3.4: Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương có thể cho điểm cấy thuốc tránh thai nếu được thực hiện tại bệnh viện hoặc trung tâm y tế.

▪ *Tuyến xã:*

Lưu ý: đối với các dịch vụ như đỡ đẻ thường ngôi chòm, phá thai, theo dõi chuyển dạ bằng biểu đồ chuyển dạ, triển khai quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (EENC), bóc rau nhân tạo/kiểm soát tử cung khi có băng huyết, hồi sức sơ sinh cơ bản, có thể cho điểm nếu đảm bảo tính sẵn có của dịch vụ (có nhân lực được đào tạo, có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc)

- Mục 4.9. Hồi sức sơ sinh cơ bản gồm: xử trí ngay khi trẻ không thở được, ở cả những nơi không có oxy bao gồm: (1) Giữ ấm cho trẻ; (2) Đặt trẻ ở tư thế nằm thẳng, đầu ngửa nhẹ về phía sau đảm bảo đường thở thông thoáng; (3) Hút đờm, dải xuất tiết ở mũi, miệng; (4) Thông khí phổi bằng cách bóp bóng qua mặt nạ.

- Các mục từ 4.5 -> 4.11 (Theo dõi chuyển dạ bằng biểu đồ chuyển dạ; Triển khai quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (EENC); Bóc rau nhân tạo/Kiểm soát tử cung khi có băng huyết; sử dụng MgSO₄ trong xử trí sản giật, tiền sản giật, Hồi sức sơ sinh cơ bản; Tiêm vitamin K₁ cho trẻ sơ sinh, tiêm vắc xin viêm gan B cho trẻ Sơ sinh trong 24 giờ đầu sau sinh): **tính trên % số xã có đỡ đẻ.**

Ghi chú: Đối với các huyện có TTYT huyện 2 chức năng (Không có BVĐK huyện và TTYT huyện riêng biệt): chấm điểm tại Khoa CSSKSS và Khoa Nhi cho các mục 2, 3 phần III)

Phần IV - Kết quả thực hiện chỉ tiêu trong toàn tỉnh/Tp

- Mục 4 “Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc”: Các trường hợp đẻ do cô đỡ thôn, bản đã được đào tạo đỡ cũng được tính vào tử số.

- Mục 7 “Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh”:

Lưu ý: Từ số là số bà mẹ/trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau sinh. Trường hợp bà mẹ/trẻ sơ sinh trở lại CSYT khám hoặc gia đình mời CBYT/y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản đến nhà chăm sóc cũng đều được tính vào tử số.

- Mục 10 “Phòng chống suy dinh dưỡng TE<5 tuổi”, 10.1 và 10.2: khi chấm điểm cần so sánh với chỉ tiêu trong bản Kế hoạch đã được phê duyệt từ đầu năm. Khi tính tỷ lệ cần lấy số liệu do Viện Dinh dưỡng công bố của năm trước của tỉnh để chấm điểm.

(1) Lưu ý: Tỉnh miền núi là các tỉnh có trên 50% số huyện thuộc khu vực miền núi

IV. Định nghĩa và cách tính các chỉ tiêu

1. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai

Định nghĩa/Khái niệm	<i>Khái niệm phụ nữ đẻ được quản lý thai:</i> là phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo được khám lần đầu, được ghi tên vào sổ khám thai và lập phiếu khám thai tại các cơ sở y tế nhà nước hoặc tư nhân. <i>Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai:</i> là số phụ nữ đẻ mà trong thời kỳ có thai được quản lý tính trên 100 phụ nữ đẻ thuộc một khu vực trong một thời kỳ xác
----------------------	--

	định	
Công thức	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai (%) =	$\frac{\text{Số phụ nữ đẻ mà trong thời kỳ có thai được quản lý thai thuộc một khu vực trong năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$

2. Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ

Định nghĩa/Khai niệm	<i>Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ:</i> Là số PN đẻ đã được y bác sỹ, nữ hộ sinh khám thai từ 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ: 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong kỳ báo cáo.	
Công thức	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 3 lần trong 3 thời kỳ (%) =	$\frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ được khám thai } \geq 3 \text{ lần trong 3 thời kỳ thuộc một khu vực trong một năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$

3. Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần trở lên trong 3 thời kỳ

Định nghĩa/Khai niệm	<i>Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần trở lên trong 3 thời kỳ:</i> Là số PN đẻ đã được y bác sỹ, nữ hộ sinh khám thai từ 4 lần trở lên trong 3 thời kỳ: 1 lần vào 3 tháng đầu, 1 lần vào 3 tháng giữa và 2 lần vào 3 tháng cuối tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong kỳ báo cáo.	
Công thức	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ (%) =	$\frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ được khám thai } \geq 4 \text{ lần trong 3 thời kỳ thuộc một khu vực trong một năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$

4. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc:

Định nghĩa/Khai niệm	<i>Tỷ lệ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc:</i> Là số bà mẹ đẻ trong kỳ báo cáo được cán bộ y tế đã qua đào tạo về chăm sóc thai sản đỡ tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong cùng kỳ. Trong tử số có thể tính cả các trường hợp đẻ do y tế thôn bản hoặc cô đỡ thôn bản người dân tộc đã được đào tạo đỡ.	
----------------------	---	--

Công thức	$\text{Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc thuộc một khu vực trong một năm xác định} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc thuộc một khu vực trong một năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$
-----------	---

5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế:

Định nghĩa/Khái niệm	<p><i>Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế:</i> Là số bà mẹ đẻ tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong cùng kỳ (Cơ sở y tế bao gồm: Cơ sở y tế nhà nước, cơ sở y tế tư nhân và y tế các ngành).</p>
Công thức	$\text{Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế (\%)} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế thuộc một khu vực trong một năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$

6. Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh:

Định nghĩa/Khái niệm	<p><i>Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh:</i> là số bà mẹ/trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau sinh tính trên 100 trẻ đẻ ra sống của một khu vực trong một thời gian xác định.</p> <p>Trong trường hợp chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc trẻ sơ sinh hoặc chăm sóc cả bà mẹ và trẻ được tính là một lần.</p> <p>Với trường hợp đẻ thường, sản phụ được về nhà trong vòng 1-3 ngày: bà mẹ/trẻ sơ sinh trở lại CSYT khám hoặc CBYT đến nhà khám thì được tính là 1 lần khám sau sinh. Với trường hợp mổ đẻ, forceps, giác hút, biến chứng: sản phụ phải ở lại CSYT sau 7 ngày thì vẫn được tính là 1 lần khám sau sinh.</p>
Công thức	$\text{Tỷ lệ phụ nữ đẻ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số bà mẹ đẻ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh thuộc một khu vực trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ}} \times 100$

7. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều (theo hướng dẫn của Chương trình Tiêm chủng mở rộng)

Định nghĩa/Khái niệm	<p><i>Tỷ lệ PN đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều:</i> Là số phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo đã được tiêm phòng uốn ván đủ liều tính trên 100 người phụ nữ đẻ của một khu vực trong cùng kỳ.</p>
----------------------	---

Công thức	$\text{Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều (\%)} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều thuộc một khu vực trong một năm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của khu vực đó trong cùng năm}} \times 100$
-----------	---

8. Tỷ số phá thai:

Định nghĩa/Khái niệm	<p><i>Tỷ số phá thai</i> là số lần phá thai của một khu vực trong thời kỳ báo cáo tính trên 100 trẻ đẻ ra sống.</p> <p>Lưu ý: Theo Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS, trước khi tiến hành phá thai phải làm test thử thai có kết quả dương tính</p>
Công thức	$\text{Tỷ số phá thai (\%)} = \frac{\text{Tổng số lần phá thai thuộc một khu vực trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ}} \times 100$

9. Tỷ lệ sơ sinh < 2500gram:

Định nghĩa/Khái niệm	<p><i>Tỷ lệ sơ sinh < 2500gram</i> là số trẻ đẻ ra có trọng lượng < 2500 gram tính trên 100 trẻ đẻ ra được cân của một khu vực trong thời kỳ báo cáo. Trẻ sơ sinh <2500gram còn gọi là trẻ đẻ thấp cân.</p> <p>Để thống nhất việc tính toán trọng lượng của trẻ, theo quy định trẻ đẻ ra phải được cân ngay trong giờ đầu sau khi sinh.</p>
Công thức	$\text{Tỷ lệ sơ sinh <2500gram (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sơ sinh có trọng lượng <2500gram thuộc một khu vực trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ đẻ ra sống được cân của khu vực đó trong cùng kỳ}} \times 100$

10. Tử vong sơ sinh (TVSS)

Tử vong sơ sinh: = Tổng số tử vong / Tổng số trẻ đẻ sống

11. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)

Định nghĩa/ Khái niệm	<p><i>Tỷ lệ SDD nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi</i> là số trẻ em < 5 tuổi có cân nặng nhỏ hơn trọng lượng trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) tính trên 100 trẻ em được cân của một khu vực trong thời điểm điều tra.</p>
--------------------------	--

Công thức	$\text{Tỷ lệ SDD nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ < 5 tuổi có cân nặng < M-2SD của khu vực trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi được cân của khu vực đó trong cùng thời điểm}} \times 100$
-----------	---

12. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)

Định nghĩa/ Khái niệm	<i>Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) – 2 lần độ lệch chuẩn (SD) (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.</i>
Công thức	$\text{Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ < 5 tuổi có chiều cao < M-2SD của khu vực trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi được đo của khu vực đó trong cùng thời điểm}} \times 100$

13. Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi SDD được theo dõi tình trạng dinh dưỡng hàng tháng

Định nghĩa/ Khái niệm	<i>Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi SDD (thể thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) được theo dõi tình trạng dinh dưỡng (cân nặng, chiều cao, và chu vi vòng cánh tay) hàng tháng: là số trẻ < 2 tuổi bị suy dinh dưỡng được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng hàng tháng tính trên 100 trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng của khu vực đó trong cùng thời điểm.</i>
Công thức	$\text{Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng được theo dõi tình trạng dinh dưỡng hàng tháng} = \frac{\text{Tổng số trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng được theo dõi tình trạng dinh dưỡng hàng tháng của một khu vực}}{\text{Tổng số trẻ < 2 tuổi SDD của khu vực đó trong cùng thời điểm}} \times 100$